

Bản án số: 55/2021/DS-PT

Ngày: 22/7/2021.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thủy và ông Nguyễn Văn Quế

Thư ký phiên tòa: Ông Lý Thanh Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22/7/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2019/TLPT- DS ngày 28/02/2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/DSST ngày 18/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2019/QĐXX-DS ngày 01/04/2019 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng Kh, sinh năm 1982.(có mặt)

Địa chỉ: Tổ 4 (nay là tổ 3), phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn: Bà Phạm Thu H, sinh năm 1956.(có mặt)

Địa chỉ: Tổ 18 (nay là tổ 8), phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Chính V, sinh năm 1955.(có mặt)

Địa chỉ: Tổ 18 (nay là tổ 8), phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn chị Khánh trình bày: Do chị Kh và ông V, bà H quen biết làm ăn với nhau. Ngày 21/6/2012 chị Kh có cho bà H, ông V vay số tiền là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) để trả tiền vật liệu mà bà H và ông V nhận cai thầu, khi vay hai bên có viết giấy biên nhận trên hình thức là hợp đồng tín dụng, bà H tự viết, thời hạn vay là sau 1 tháng là ngày 21/7/2012 sẽ trả, hai bên có thỏa thuận về lãi suất, khi vay bà H có thể chấp là quyền sử dụng đất mang tên bà H, ông V. Sau khi vay khoản vay trên bà H chưa trả chị Kh khoản tiền nào kể cả lãi và gốc chị đòi nhiều lần nhưng bà H ông V không trả nên chị khởi kiện yêu cầu bà H có trách nhiệm trả cho chị số tiền gốc 800.000.000đ và không đề nghị tính lãi

xuất. Nếu không trả được đề nghị để lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V-120379 thửa số 650, tờ bản đồ số 04, diện tích 180m², tại phường TT, thành phố TN mang tên ông Nguyễn Chính V do UBND thành phố TN cấp năm 2002 để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn là bà Phạm Thị H trình bày: Do quen biết với chị Nguyễn Thị H (chị Kh chơi thân với con gái của bà) nên bà có vay tiền của chị Kh nhiều lần tổng số tiền là khoảng 150.000.000đ, sau 3 tháng lãi không trả được thì đến tháng 10 năm 2011 hai bên chốt nợ số tiền vay là 235.000.000đ, trả dần lãi, tuy nhiên đến 21/6/2012 chị Kh cho rằng tổng số nợ là 830.000.000đ nên chị Kh yêu cầu bà ghi giấy nhận nợ số tiền 800.000.000đ.

Trong hợp đồng vay tiền có thể chấp tài sản là 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Thu H và Nguyễn Chính V, bà xác định hợp đồng là do bà tự viết, tự ký. Bà H xác định có vay của chị Kh 140.000.000đ tiền gốc và 95.000.000đ tiền lãi, tổng số tiền 235.000.000đ. Đến năm 2013 bà đã trả cho chị Kh tổng số tiền 1.005.500.000đ (Một tỷ không trăm linh năm triệu năm trăm nghìn đồng). Khi nhận tiền trả của bà, chị Kh không ghi sổ hay giấy tờ gì. Ngày 15/01/2012 bà đã chuyển cho ông Phạm Văn Đ (P, Hưng Yên) qua ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn số tiền 30.000.000đ, ngày 19/3/2013 bà chuyển 30.000.000đ, ngày 02/01/2013 chuyển 2.000.000đ tổng số tiền bà trả hộ chị Kh là 62.000.000 đ (trong đó có 1.000.000đ chị Kh đưa cho bà H). Vào ngày 13/12/2012 trả cho chị Kh đưa qua bà Ph (mẹ đẻ của chị Kh, tổ 4, phường TT số tiền 50.000.000đ; ngày 05/01/2013 số tiền trả là 50.000.000 đ khi đưa hai bên không viết giấy tờ gì; bà Th hàng xóm chị Kh có đến gặp bà trình bày chị Kh có nợ bà tiền nên yêu cầu bà H trả nên bà đã đưa cho bà Th số tiền 12.000.000đ, chị Kh trực tiếp cầm số tiền từ bà trả là 905.500.000đ. Nay bà xác định trả hết số tiền đã vay của chị Kh nên không nhất trí trả số tiền 800.000.000đ theo yêu cầu của chị Kh.

Ông Nguyễn Chính V trình bày: Ông xác định không được biết và không được vay số tiền 800.000.000đ của chị Kh. Chữ ký trong hợp đồng tín dụng có chữ ký phần người thừa kế Nguyễn Chính V là không phải của ông. Trong đó có giấy ủy quyền ngày 08/6/2013 ông ủy quyền cho bà H làm thủ tục đất đai chứ không ủy quyền mua bán, vay vốn, do vậy việc bà H làm thủ tục thế chấp tài sản ông không đồng ý. Ông V không nhất trí thanh toán trả cho chị Kh số tiền trên.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DSST ngày 18/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố TN đã xét xử và quyết định: Áp dụng: Điều 26, 35, 39, 170 và Điều 254 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 353, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng Kh. Buộc bà Phạm Thu H phải có trách nhiệm trả cho chị Kh số tiền gốc 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

2. Buộc chị Nguyễn Thị Hồng Kh phải trả lại cho ông Nguyễn Chính V và bà Phạm Thu H01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V- 120379 thửa số 650, tờ bản đồ số 04, diện tích 180m², tại phường TTT, thành phố TN mang tên ông Nguyễn Chính V do UBND thành phố TN cấp năm 2002.

3. Về án phí: Bà Phạm Thu H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) vào ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị Hồng Kh số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) theo biên lai thu số 0002568 ngày 03/6/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/01/2019 ông V và bà H làm đơn kháng cáo không nhất trí với bản án với các lý do: Bản án sơ thẩm xét xử buộc vợ ông là bà H trả chị Kh số tiền 800.000.000đ là không đúng, ông thừa nhận vợ ông chỉ vay chị Kh 140.000.000đ số tiền 800.000.000đ là tiền lãi suất cao 5000đ/1triệu /1 ngày và 7000đ/1 triệu/1 ngày ông có bằng chứng chứng minh là đĩa CVD đề nghị cấp phúc thẩm giám định.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông do cô Kh đang cầm là do sức ép của cô Kh nên bà H đã mạo danh chữ ký của ông trong hợp đồng chuyển nhượng đất cho cô Kh đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại và hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/5/2019 ông V đề nghị tạm ngừng phiên tòa để giám định giọng nói của chị Kh trong băng ghi âm ông cung cấp và đề nghị dịch ra bản dịch để làm căn cứ xác định chị Kh cho bà H vay là lãi suất cao, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để giám định giọng nói theo yêu cầu của ông V, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông V và bà H vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào lời trình bày của bà H tại cấp sơ thẩm bà H thừa nhận bà có vay tiền của chị Kh nhiều lần và đã trả tiền cho chị Kh nhiều lần, tổng số tiền bà đã trả cho chị Kh là 1.050.000.000đ . Căn cứ vào giấy vay tiền bản gốc thể hiện bà H có vay của chị Kh 800.000.000đ, bà H xác định chữ ký trong giấy vay tiền là chữ ký của bà; Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc bà H phải có trách nhiệm trả khoản nợ 800.000.000đ cho chị Kh. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H xuất trình tài liệu chứng cứ mới là tờ giấy bà H xé ra trong quyển sổ ghi chép theo dõi của bà do

bà ghi chép, bà xác định chữ viết trong toàn bộ quyển sổ ghi chép và chữ viết trong tờ giấy do bà nộp tại phiên tòa là do chính tay bà viết để tiện theo dõi, tại dòng thứ 9 từ dưới lên trên của trang giấy mà bà H giao nộp có ghi ngày 21/6/2012 Kh chốt nợ 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) không lãi. Như vậy với tài liệu chứng cứ này đúng với tài liệu chứng cứ chị Kh khởi kiện bà H vay tiền của chị Kh số tiền 800.000.000đ là tiền gốc, nhưng bà lại kháng cáo cho rằng bà không vay chị Kh số tiền 800.000.000đ là không phù hợp với các tài liệu trên, nên cần buộc bà H có trách nhiệm trả nợ cho chị Kh số tiền gốc 800.000.000đ như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với pháp luật. Ngoài ra bà H còn cho rằng đây là tiền lãi suất cao như trong bản dịch đoạn băng ghi âm do ông V đã đề nghị giám định. Nhưng trong bản dịch kèm theo bản kết luận giám định của Viện khoa học hình sự Bộ Công An về nội dung lãi suất mà bà H kháng cáo đó không nói rõ là tiền lãi suất của những lần vay nào, số tiền lãi là bao nhiêu, tại phiên tòa phúc thẩm cả hai bên cũng không xác định được gồm bao nhiêu là tiền lãi, ngoài bản dịch trong đoạn băng ghi âm bà H không có tài liệu chứng cứ chứng minh nào khác khẳng định trong số tiền 800.000.000đ có cả tiền lãi suất cao nên kháng cáo của bà không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông V không nhất trí với bản án sơ thẩm buộc bà H vợ ông phải trả số nợ trên vì lý do bà H không vay khoản tiền như chị Kh khởi kiện: Tại bản kết luận giám định số 365A ngày 23/4/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ Công An kết luận: Tiếng nói trong mẫu cần giám định và tiếng nói của Nguyễn Thị Hồng Kh là tiếng nói của cùng 1 người. Trong nội dung bản dịch kèm theo bản kết luận số 365A gồm nhiều đoạn hội thoại do các bên đương sự trao đổi với nhau và thể hiện nhiều nội dung trong đó có những nội dung thể hiện việc vay nợ giữa hai bên nhiều lần của nhiều khoản tiền không nói rõ là khoản tiền nào và có tiền lãi suất nhưng cũng không rõ lãi suất là của khoản tiền nào.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông V xác định việc vay nợ giữa vợ ông và chị Kh như thế nào ông không được biết. Còn bà H thì trình bà: Bà vay của chị Kh nhiều lần tiền và đã trả cho chị Kh nhiều lần nhưng khi vay và trả đều không có giấy tờ, đối với số tiền chị Kh khởi kiện bà 800.000.000đ có cả tiền gốc và tiền lãi, giấy vay tiền do tự tay bà viết và tự tay bà ký, từ sau ngày bà viết giấy vay nợ số tiền 800.000.000đ này bà đã trả cho chị Kh với tổng số tiền 549.000.000đ nhưng không có giấy tờ, số còn lại bà chưa trả cho chị Kh, việc vay và trả nợ này chồng con bà không ai biết.

Phía chị Kh xác định: Bà H nhiều lần vay tiền của chị các lần vay trước thời điểm ngày 21/6/2012 hai bên đã thanh toán với nhau xong chị không khởi kiện, riêng số tiền 800.000.000đ bà H vay chị ngày 21/6/2012 là tiền gốc bà H chưa trả cho chị đồng nào, chị yêu cầu bà H phải trả chị. Còn ông V kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại cho bà H là vợ ông nhưng lại không đưa ra được chứng cứ nào do vậy không chấp nhận kháng cáo của ông V.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông V và bà H còn đề nghị xem xét về việc bị ép buộc ký giấy tờ chuyển nhượng đất mà cô Kh đang giữ, Hội đồng xét xử thấy rằng không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án nên không xem xét. Nếu các bên đương sự tranh chấp nhau thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về tiền chi phí giám định: Do ông V đề nghị giám định nhưng kháng cáo không được chấp nhận nên căn cứ vào Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự ông Vy phải chịu chi phí giám định với số tiền 23.000.000đ (đã thực hiện xong).

Về án phí: Trong vụ án này bà H phải chịu án phí theo quy định chung, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà H xin miễn án phí vì bà là người cao tuổi nên theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Chính V và bà Phạm Thu H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/DSST ngày 18/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố TN về phần án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 353, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thu H và ông Nguyễn Chính V, sửa 1 phần bản án sơ thẩm số 02/2019/DSST ngày 18/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố TN về phần án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hồng Kh. Buộc bà Phạm Thu H phải có trách nhiệm trả cho chị Kh số tiền gốc 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

2. Buộc chị Nguyễn Thị Hồng Kh phải trả lại cho ông Nguyễn Chính V và bà Phạm Thu H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V- 120379 mang tên ông Nguyễn Chính V do UBND thành phố TN cấp năm 2002.

2. Chi phí giám định: Ông Nguyễn Chính V phải chịu 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng) (đã thực hiện xong).

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Chính V và bà Phạm Thu H, trả lại bà H 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0007307 ngày 12/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, trả lại ông V 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm

theo biên lai thu số 0007306 ngày 12/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Trả lại chị Nguyễn Thị Hồng Kh số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000đồng (Mười tám triệu đồng) theo biên lai thu số 0002568 ngày 03/6/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thanh toán được khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Tòa án TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Liên